

Biến đổi quan hệ sở hữu ruộng đất dưới tác động của chính sách cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly và Lê Thánh Tông

Ngô Vũ Hải Hằng¹

Nhận ngày 3 tháng 6 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 7 tháng 8 năm 2021

Tóm tắt: Cải cách của Hồ Quý Ly và Lê Thánh Tông được thể hiện trên nhiều mặt: chính trị, kinh tế, hành chính, văn hóa, giáo dục... Mỗi cuộc cải cách lại có những điểm nhấn riêng: Nếu Hồ Quý Ly để lại dấu ấn ở những cải cách về kinh tế thì dấu ấn đậm nét nhất của Lê Thánh Tông là ở những cải cách về chính trị và hành chính. Tuy nhiên, ở cuộc cải cách nào cũng có những chính sách ảnh hưởng nhất định đến quan hệ sở hữu đất đai. Để hiểu được quan hệ sở hữu đất đai trong cải cách thể chế kinh tế của Hồ Quý Ly và Lê Thánh Tông, thì cần phải hiểu rõ các loại hình sở hữu ruộng đất trong bối cảnh xã hội hình thành cải cách. Trên cơ sở đó, phân tích mối quan hệ giữa các loại hình sở hữu ruộng đất, đặc biệt là sự biến đổi dưới tác động của chính sách cải cách kinh tế, cụ thể là chính sách “Hạn danh điền” và “Phép Lộc điền” của hai nhà cải cách Hồ Quý Ly và Lê Thánh Tông.

Từ khóa: Cải cách kinh tế, quan hệ sở hữu ruộng đất, Hồ Quý Ly, Lê Thánh Tông.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: The reform of Ho Quy Ly and Le Thanh Tong was expressed in several aspects such as politics, economy, administration, culture, education, etc. Each reform has its own highlights. Ho Quy Ly left his mark on economic reforms, while Le Thanh Tong's best achievement was in political and administrative reforms. However, there were certain policies affecting land ownership relations in both reforms. In order to understand the land ownership relationship in the economic institutional reform of Ho Quy Ly and Le Thanh Tong, it is necessary to understand the types of land ownership in the context of the reformed society. On that basis, the paper analyses the relationship between types of land ownership, especially the changes under the impact of economic reform policies, specifically the policies of “Hạn danh điền” and “Phép Lộc điền” of two reformers Ho Quy Ly and Le Thanh Tong.

Keywords: Economic reform, land ownership relations, Ho Quy Ly, Le Thanh Tong.

Subject classification: History

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội.
Email: ngovuhaihang@gmail.com

1. Mở đầu

Về cơ bản, không riêng thời Hồ Quý Ly và Lê Thánh Tông, mà trong suốt lịch sử Việt Nam đều tồn tại ba loại hình sở hữu chính là: sở hữu nhà nước, sở hữu ruộng công xã và sở hữu tư nhân. Ba loại hình sở hữu này cùng tồn tại qua các thời đại, tác động lẫn nhau, tạo thành một xu thế chủ đạo, chấp nhận được cả định thái và biến thái của chế độ sở hữu nói chung. Có sự khác nhau về cơ chế, vị trí vai trò và hình thái tiến triển của từng loại hình sở hữu. Cả ba loại hình sở hữu này đều hoán vị cho nhau. Ruộng nhà nước, ruộng làng xã đều có thể biến thành ruộng tư (tư hữu hóa). Ruộng tư cũng có thể bị sung công hoặc biến thành ruộng làng xã (ruộng chùa, ruộng hậu...), ruộng làng xã cũng có thể biến thành ruộng nhà nước (công hữu hóa). Tuy nhiên, rất hiếm trường hợp ruộng nhà nước biến thành ruộng làng xã. Các loại hình sở hữu ruộng đất có mối quan hệ chằng chéo lên nhau, không tồn tại riêng lẻ, độc lập - luôn luôn diễn ra quá trình cạnh tranh giữa tư hữu và công hữu. Và đôi khi, một chủ thể có thể có nhiều loại hình sở hữu khác nhau. Ngoài ra, còn có loại hình cấp đất, phân đất cho các vương hầu, quý tộc, quan lại có công, được gọi là thái ấp, điền trang, ngụ lộc... thực chất không phải cấp ruộng đất, mà chỉ là một hình thức hưởng tô thuế trên ruộng đất ấy. Các hình thức này, về quan hệ sở hữu ruộng đất thì vẫn nằm trong sở hữu nhà nước.

Do tính chất phức tạp của chế độ ruộng đất và tầm quan trọng của ruộng đất trong sự phát triển chung của nền kinh tế, nên mỗi nhà cải cách, khi thực hiện cải cách kinh tế - chính trị đều đặt ruộng đất và quan hệ sở hữu ruộng đất là một nội dung cần được xem xét, sửa đổi cho phù hợp với bối cảnh lịch sử và xã hội đương thời.

2. Các loại hình sở hữu ruộng đất

2.1. Sở hữu nhà nước (hay công hữu)

Nhà nước nắm quyền sở hữu tối cao, thông qua các chính sách về tô thuế ruộng đất, đo đạc ruộng đất, lập địa bạ... Tuy mức độ mạnh yếu từng thời kỳ khác nhau, nhưng sở hữu nhà nước luôn luôn bao trùm, chi phối các loại hình sở hữu khác (sở hữu tư nhân, sở hữu công xã...) thông qua tô thuế. Về danh nghĩa, nhà nước không trực tiếp quản lý, thu tô thuế các loại hình sở hữu này nhưng thực chất, nhà nước gián tiếp quản lý ruộng đất qua bộ máy quan lại (công cụ) của mình.

Thuộc sở hữu nhà nước thời Trần - Hồ - Lê sơ bao gồm các loại ruộng: tịch điền, ruộng quốc khố, ruộng sơn lăng, thái ấp, điền trang, đồn điền, ruộng phong cấp và ruộng công làng xã.

Ruộng tịch điền là một loại riêng của nhà nước, dùng để cày cấy, lấy hoa lợi chi phí vào việc tế tự, nếu còn thì dùng để chẩn cấp cho dân nghèo hoặc để tiếp khách.

Ruộng quốc khố là ruộng kho công, tức là ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước trực tiếp quản lý, lấy thu hoạch trữ vào kho của nhà nước để chi phí dần. Nguồn gốc ruộng quốc khố là tịch thu từ các trang trại, đồn điền của chính quyền đô hộ và địa chủ quan lại người Hán hay còn có nguồn gốc từ việc khai hoang. Dưới các triều đại phong kiến, hoa lợi ruộng quốc khố thường dùng vào việc cúng tế, hay sửa sang các lăng tẩm, đền đài. Lực lượng lao động chủ yếu ở đó là những tù nhân và tù binh chiến tranh. Tô ruộng quốc khố thường nặng hơn tô ruộng công làng xã.

Sử chép: năm 1230, “những người bị đồ làm Cảo điền hoành, bị thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cảo xã cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.12). Như vậy, làng Cảo là một khu ruộng quốc khố chuyên dùng cho những người bị tù tội cày cấy.

Cuối thời Trần, nhà nước bắt đầu thực hiện chính sách đồn điền. Năm 1344, nhà Trần cho đặt các chức “Đồn điền chánh sứ, phó sứ ở ty Khuyển nông” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.129) chuyên về việc mộ dân khai hoang. Như vậy, xuất phát từ nhu cầu mở rộng diện tích canh tác, nhà Trần đã thành lập các sở đồn điền bên cạnh việc khuyến khích các vương hầu khai hoang, thành lập điền trang.

Đến thời Lê sơ, nhà nước tuyên bố tất cả ruộng đất trong nước đều là của nhà vua. Nhà nước kiểm soát đối với toàn bộ ruộng đất. Ruộng đất thuộc sở hữu công, nhà nước vẫn chiếm vị trí quan trọng, với diện tích ngày càng rộng lớn hơn, do tịch thu đất của quan lại nhà Minh, ngụy quan, Việt gian, ruộng đất của các thế gia nhà Trần bị tuyệt, ruộng đất của nhân dân bỏ hoang, của quân lính bỏ trốn... sung công.

Lê Thánh Tông củng cố quyền lực kinh tế của nhà nước trung ương thông qua việc pháp chế hóa quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất. Tư tưởng này được thể hiện trong chính sách muốn mở rộng phạm vi của loại hình ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý. Đó là chính sách phát triển đồn điền. Trong tờ chiếu năm 1481, có đoạn viết: “Mở đồn điền là để dùng hết tiềm lực của nghề nông, mở rộng nguồn tích trữ cho nhà nước. Nay lệnh cho các xứ định đồn điền thành ba bậc thượng, trung, hạ” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.484).

Ruộng phong cấp là ruộng đất vua ban thưởng cho quan lại, quý tộc hay người có công với nước.

Dưới triều Trần, ruộng phong cấp có kèm theo số hộ nông dân để canh tác, từ đó đã dẫn đến việc hình thành các thái ấp của quý tộc. Trong các thái ấp, người nông dân trước đây vốn là thân dân của nhà nước nay bị lệ thuộc vào quý tộc. Nhiều thái ấp có diện tích rất lớn, có những thái ấp có thể ngang với một huyện ngày nay. Đặc biệt là sau chiến thắng quân Mông - Nguyên, một loạt các tướng sĩ có công được ban cấp ruộng đất. Chẳng hạn người làng Yên Nội (Nga Thiện, Nga Sơn, Thanh Hóa) là Trịnh Minh có công mộ dân làng theo Trần Nhân Tông đánh giặc, được vua ban cho 10 mẫu ruộng. Tham tán nhung vụ Phạm Ngộ, người Giáp Sơn (Hải Phòng), được thưởng 80 quan điền ở xã Đông Lâu, huyện An Lễ... Gia đình ông đã rời bỏ quê hương (Hiệp Sơn) để về Đông Lâu ở, trở thành địa chủ, dù rằng ruộng ban cấp này là “quan điền”. Từ đó, số lượng địa chủ ngày càng tăng.

Điền trang mọc lên ở nhiều nơi. Sử ghi: “Trước kia, các nhà tôn thất thường sai nô tỳ của mình đắp đê bồi ở bờ biển để ngăn nước mặn, sau hai ba năm, khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau và ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.193). Đến cuối thế kỷ XIV, tổng diện tích điền trang có thể đã chiếm một tỉ lệ quan trọng trong tổng diện tích ruộng đất công tư của cả nước và đó là lý do khiến Hồ Quý Ly đặt ra chính sách “hạn danh điền”.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn kết thúc thắng lợi, mùa xuân năm 1428, vua Lê Thái Tổ cho “định các hạng công cho các hỏa thủ và quân nhân quân Thiết đột có công siêng năng khó nhọc ở Lũng Nhai” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.292), 221 người được phong các tước cao, trong đó, 52 người được phong tước Thượng trí tự, 72 người được phong tước Đại trí tự, 94 người được phong tước Trí tự.

Mùa hạ năm 1429, nhà vua chính thức ban biển ngạch công thần và phong tước hầu cho 93 người có công nhất trong khởi nghĩa Lam Sơn. Những chiến sĩ tham gia khởi nghĩa từ đầu đều được ban sắc mệnh tốt đẹp và phong phẩm hàm từ tam phẩm trở lên. Đi kèm với các tước, phẩm này là phong thưởng về ruộng đất rất hậu.

Nhìn chung, ruộng đất phong cấp trong một số triều đại phong kiến, quyền sở hữu vẫn thuộc về nhà nước. Người được hưởng ruộng phong cấp chỉ có quyền sử dụng để thu tô, không có quyền chiếm hữu.

Chính sách phong thưởng ruộng đất của nhà Lê đạt được hai kết quả quan trọng: (1) về mặt giai cấp, đã góp phần tích cực vào việc mở rộng số lượng địa chủ kiêm quan lại, gắn liền cuộc sống của dòng họ mình với vận mệnh của nhà Lê; (2) về mặt sản xuất nông nghiệp, đã góp phần khôi phục sản xuất trên một diện tích ruộng đất đáng kể. Đặc biệt là, với chính sách phong thưởng ruộng đất cho các công thần, nhà Lê vẫn giữ cho mình quyền sở hữu tối cao về ruộng đất phân phong này. Nhà nước vẫn có quyền tịch thu gia tài và điền sản của những người phạm tội.

2.2. Sở hữu ruộng công làng xã

Ruộng công làng xã là ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước, nhưng thường giao cho các làng xã quản lý và làng xã đứng ra phân chia ruộng đất cho nông dân cày cấy. Vì thế, ruộng công làng xã được gọi với tên “quan điền”, “quan điền bản xã”... chữ “quan” dùng ở đây xuất phát từ mọi nội dung đối lập với “dân”, nghĩa là xuất phát từ dụng ý chỉ “thuộc sở hữu nhà nước”. Người nông dân khi cấy ruộng công làng xã, họ phải chịu các nghĩa vụ với nhà nước như nộp tô, đi lao dịch, binh dịch.

Đối với phần lớn ruộng đất công làng xã, nhà nước trung ương giao cho các làng xã quản lý và lo việc phân chia, cày cấy, thu thuế tô theo đúng lệ, đủ số theo quy định để nộp cho nhà nước. Làng xã có quyền hưởng thụ toàn bộ ruộng đất công của mình, có quyền phân chia cho các thành viên đến tuổi (18 tuổi) theo cách thức và tục lệ của mình.

Nhà Trần - Hồ tăng cường việc kiểm soát các xã, thôn và dân đinh, nhằm chen vào hoạt động của các xã, đưa các xã quan vào cơ cấu nhà nước trung ương tập quyền và dùng những người có phẩm hàm làm các công việc đó. Sử chép: năm 1242, nhân việc chia nước

thành 12 lộ, nhà Trần đặt các chức đại tư xã, tiểu tư xã (trong nhân dân gọi là đại toát và tiểu toát) để “trông coi các xã, sách” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.18-19). Tuy nhiên, cho đến thời Lê sơ, các xã quan vẫn do dân xã bầu ra theo quy định của nhà nước. Điều đó cho thấy, do đặc điểm lịch sử, các làng Việt Nam không bị phá vỡ và còn duy trì được những di sản cũ, đặc biệt là bộ phận ruộng công.

Đến thời Lê sơ, nguyên tắc “ruộng đất công của xã nào, dân xã ấy hưởng” vẫn được nhà nước tôn trọng và duy trì, nhưng phát triển ở một tầm cao mới, thể hiện ở việc thực thi chính sách “quân điền”, thống nhất quy chế chia ruộng đất công làng xã trong cả nước. Với chính sách “quân điền” ban hành năm 1429 thời vua Lê Thái Tổ, nhà nước đã tham gia trực tiếp vào việc phân chia ruộng công làng xã. Như vậy, với chính sách “quân điền” nhà Lê dần huỷ bỏ quyền tự trị ruộng đất của làng xã, góp phần đẩy nhanh quá trình phong kiến hoá cơ cấu xã hội.

Chính sách quân điền do vua Lê Thánh Tông kiện toàn, dành cho tất cả mọi người dân tự do, từ vợ con những người tội đồ, lưu cho đến quan lại tam phẩm đều được hưởng ruộng khẩu phân ở làng xã. Ruộng khẩu phân chủ yếu dành cho những người có phẩm hàm ngũ phẩm trở xuống, nghĩa là những người không nằm trong diện được thực hiện chính sách lộc điền. Chính sách quân điền đời Hồng Đức đã thể hiện ý đồ thống nhất cách chia ruộng và định kỳ chia ruộng công làng xã của nhà Lê. Đó là sự phủ định quyền chi phối theo tục lệ của làng xã đối với ruộng đất công. Trong chế độ này, quan lại, chức sắc và binh sĩ của nhà nước được ưu đãi rõ rệt.

Đối với bộ phận sở hữu công làng xã, trong chính sách quân điền của vua Lê Thánh Tông, đã bị hạn chế quyền sở hữu. Nhà nước trung ương, tiêu biểu là nhà vua, đã vươn lên thành người chủ trực tiếp của toàn bộ ruộng công làng xã. Làng xã bị rơi xuống địa vị người quản lý ruộng đất cho nhà vua. Làng xã tương đối tự trị trước đây trở thành một đơn vị kinh tế phụ thuộc nhà nước, vừa cung cấp thóc, gạo, thực phẩm vừa cung cấp nhân lực lao dịch, binh dịch, cung cấp đất đai để nhà nước ban cho các viên chức của mình. Làng xã có ruộng công trở thành làng xã phụ thuộc phong kiến, người nông dân cày ruộng công trở thành những tá điền phụ thuộc phong kiến.

2.3. Sở hữu tư nhân (hay tư hữu)

Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân là của địa chủ hay những người nông dân tự canh tác, trong đó ruộng đất của địa chủ là chủ yếu. Sự ra đời của ruộng đất tư trải qua quá trình phát sinh, phát triển lâu dài, chịu sự tác động của nhiều nhân tố. Đó là sự phân hoá giai cấp trong xã hội, do “chiếm công vi tư” ruộng đất, hoặc do nhà nước cho bán ruộng công làm ruộng tư.

Từ thời Trần trở về trước, ruộng đất tư hữu có ít, hầu hết ruộng đất và tất cả núi sông, bờ biển, đất cát đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước mà đại biểu là nhà vua. Vì thế, nhà vua có quyền sở hữu tối cao, có thể lấy ruộng đất công của từng địa phương và những nông dân cày cấy trên ruộng ấy phân phong cho các vương hầu, quý tộc và đại công thần để lập thành các điền trang, thái ấp. Những điền trang, thái ấp ấy tuy giao cho người được phong

chiếm giữ, nhưng về nguyên tắc, vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước và nhà nước có quyền thu hồi bất cứ lúc nào.

Thế kỷ XIII, sở hữu tư nhân ngày càng phát triển. Sự kiện năm 1256, nhà nước bán quan điền cho dân làm ruộng tư và đặc biệt là sự kiện năm 1266, nhà vua xuống chiếu cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán để khai khẩn ruộng hoang, lập ra các điền trang (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993) đã tạo điều kiện cho mọi hình thức sở hữu tư nhân phát triển mạnh mẽ.

Chế độ lộc điền được ban hành năm 1477 dưới thời vua Lê Thánh Tông (xem Bảng) cho thấy, chế độ phong cấp ruộng thế nghiệp điền vừa củng cố chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, vừa góp phần tạo điều kiện cho nó phát triển. Ruộng đất thế nghiệp được truyền cho con cháu, hưởng lộc đời đời. Còn các loại ruộng, đất bãi vua ban (ruộng, đất ân tứ) thì chỉ được hưởng một đời. Sau khi người được cấp đã chết 3 năm, phải trả lại ruộng đất cho nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế, “người họ vua và các quan văn võ lập được quân công và gồm đủ tài đức thì đặc biệt vinh phong các tước công, hầu, bá, cho ruộng làm thế nghiệp truyền cho con cháu, đều là khi cho thì có chỉ của vua chứ không phải là lệ thường” (Phan Huy Chú, 2007, tr.647). Con đường tư hữu hóa ruộng phong thường trở nên tất yếu.

3. Những chính sách cải cách ruộng đất của Hồ Quý Ly và Lê Thánh Tông

Nước Đại Việt cuối thời Trần lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội khá trầm trọng. Điều trông thấy rõ ràng là sự suy yếu đến bất lực của chính quyền trung ương. Nhà nước không điều hành nổi bộ máy quan lại và các địa phương. Có ý kiến cho rằng, đó là sự khủng hoảng của cả một mô hình kinh tế - xã hội (Vũ Minh Giang, 1990). Mô hình kinh tế cuối thời Trần là mô hình mà hạt nhân duy trì sự thống nhất quốc gia, cái lõi giữ cho mô hình đó tồn tại là mối quan hệ hòa đồng giữa làng và nước, như nhiều nhà nghiên cứu đã từng nhận xét. Mối quan hệ đó được xây dựng trên cơ sở sự thần phục gần như tự nguyện của các làng xã với chính quyền trung ương. Bộ đỡ kinh tế của các quan hệ nói trên là *ruộng đất công làng xã*.

Dưới triều Trần, việc phân chia ruộng công làng xã do các làng xã đảm nhận. Vai trò chủ đạo của sở hữu ruộng đất công làng xã trong toàn bộ chế độ ruộng đất là nhân tố đặc biệt quan trọng trong mô hình nhà nước thời Trần. Tính chất làng xã còn đậm nét trong sở hữu ruộng đất, đặc biệt là quyền quản lý và phân phối ruộng. Trong một kết cấu sở hữu như vậy, nhà nước chưa thể can thiệp sâu sắc và triệt để vào quan hệ ruộng đất và các quan hệ khác ở nông thôn.

Dưới các triều đại phong kiến, ruộng công làng xã còn sử dụng để ban thưởng cho quan lại, quý tộc hay người có công với nhà nước thông qua hình thức phong cấp. Hình thức phong cấp này đặc biệt phát triển vào thời Trần.

3.1. Chính sách “Hạn danh điền” của Hồ Quý Ly

Đến cuối thời Trần, cuối thế kỷ XIV, tiền đề cần thiết cho việc xác lập quyền sở hữu tối cao của nhà nước đã hình thành. Chính sách “Hạn danh điền” của Hồ Quý Ly khẳng định sự xác lập trên thực tế quyền sở hữu tối cao của nhà nước. Với quyền lực đó, nhà nước đứng ra tiến hành một cuộc tổng điều chỉnh ruộng đất trên quy mô cả nước. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nhà nước công khai dùng những biện pháp cứng rắn can thiệp trực tiếp vào quyền sở hữu cá nhân, kể cả ruộng tư của tầng lớp quý tộc. Chính sách hạn điền đã trực diện chống lại khuynh hướng phát triển của sở hữu phong kiến lớn và thông qua đó, khôi phục lại quyền sở hữu công trên một bộ phận ruộng đất quan trọng.

Chính sách “Hạn danh điền” của Hồ Quý Ly thực chất là hạn chế việc sở hữu ruộng tư. Theo phép hạn điền, trừ đại vương và trưởng công chúa, còn tất cả mọi người, từ quý tộc cho đến thứ dân, đều bị hạn chế số ruộng tư (tối đa 10 mẫu), cho phép lấy ruộng tư chuộc tội. Nhà nước tiến hành đo đạc lại ruộng đất, diện tích thừa phải sung công, nghĩa là khôi phục chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Đó là những cải cách đánh mạnh vào thế lực của tầng lớp quý tộc điền trang và địa chủ tư hữu, tăng nguồn thu nhập sưu thuế cho nhà nước. Theo chính sách “Hạn danh điền”, nhiều ruộng đất tư phải sung công. Bên cạnh đó, chính sách cải cách thuế khóa, tăng mức thuế ruộng tư so với thời nhà Trần, mức thu thuế ruộng tư tăng từ 3 thăng lên 5 thăng/1 mẫu. Tuy nhiên, mức thuế đối với ruộng công làng xã lại tương đối nhẹ, chỉ bằng khoảng 1/3 sản lượng. Cùng với chính sách thuế, phép “hạn điền” phần nào có lợi cho những người nghèo ít ruộng, mặt khác, chặn đứng xu thế phát triển tự nhiên của ruộng đất tư hữu.

Tiến thêm một bước, năm 1401, nhà Hồ đã ban hành phép hạn nô, các quý tộc bị hạn chế số nô tì, số thừa ra (những nô tì không có chúc thư 3 đời) bị sung công, bồi thường cho chủ 5 quan một người. Các loại gia nô phải thíc dấu hiệu vào trán. Phép hạn nô đã chuyển một số lớn gia nô thành quan nô (nô tì nhà nước, họ có thay đổi về thân phận, nhưng vẫn không được giải phóng). Cùng với phép hạn điền, phép hạn nô về cơ bản đã làm suy sụp tầng lớp quý tộc cũ nhà Trần và nền kinh tế điền trang, tăng cường thế lực kinh tế của nhà nước trung ương.

3.2. “Phép Lộc điền” của Lê Thánh Tông

Khi Lê Thánh Tông nắm chính quyền, những mâu thuẫn kinh tế - xã hội từ cuối thời Trần đã được giải quyết. Vua Lê Thánh Tông ban hành “Phép Lộc điền” năm 1477 nhằm củng cố quyền lợi của tầng lớp quý tộc, quan liêu cao cấp, củng cố bộ máy quan liêu và phát triển giai cấp địa chủ. Lộc điền trên nguyên tắc vẫn thuộc quyền sở hữu nhà nước (trừ ruộng thế nghiệp) nhưng đã giao cho tư nhân hưởng dụng nên cũng mang tính chất tư hữu. Do đó, người được cấp thường tìm mọi cách để chấp chiếm ruộng đất tư hữu. Với chính sách phong thưởng ruộng đất cho các công thần, nhà nước có thể giữ nguyên, giảm bớt hay tước đoạt hoàn toàn những ruộng đất phong thưởng này. Chế độ phong cấp ruộng đất thế nghiệp vừa có ý nghĩa củng cố chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất vừa góp phần tạo điều kiện cho nó phát triển.

Bảng: Chế độ cấp bổng lộc thời Lê Thánh Tông

Vương hầu, quý tộc, tước phong, phẩm hàm	Thế nghiệp điền (mẫu)	Thế nghiệp thổ (mẫu)	Ruộng vua ban (mẫu)	Bãi trồng dâu vua ban (mẫu)	Đảm được ban (trị giá quan tiền)	Ruộng tế tự (mẫu)	Hộ thực phong
Thân vương	600	40	1.000	150	80	300	500
Tự thân vương và thế tử của thân vương	450	36	500	110	70	250	200
Quốc công	450	34	400	100	60	200	-
Quận công	350	32	300	90	50	180	-
Tước hầu	300	30	260	80	40	160	-
Tước bá	200	28	230	70	30	140	-
Chánh nhất phẩm, tước tử	-	18	100	30	-	70	-
Tòng nhất phẩm, tước nam	-	16	80	20	-	60	-
Chánh nhị phẩm	-	14	60	20	-	50	-
Tòng nhị phẩm	-	12	50	10	-	40	-
Chánh tam phẩm	-	10	40	-	-	35	-
Tòng tam phẩm	-	8	30	-	-	20	-
Chánh tứ phẩm	-	6	20	-	-	15	-
Tòng tứ phẩm	-	4	15	-	-	10	-

Nguồn: Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, 1483; Trương Hữu Quýnh, 2009, tr.191-192

Bảng thống kê cho thấy, tầng lớp quý tộc, tôn thất tùy theo dòng trưởng hay thứ, thân thuộc gần hay xa, được phong tước công, hầu, bá, tử, nam thì sẽ được cấp lộc điền, bổng lộc tương ứng. Các vương hầu, quý tộc được hưởng nhiều đặc quyền, nhưng không được lũng đoạn triều chính như cuối thời Trần nữa. Nhà Lê vẫn tiếp tục dùng ruộng đất làm nòng cốt trong chế độ bổng lộc của mình. Chế độ lộc điền này phần nào hạn chế được khuynh hướng phân tán, cát cứ, tập trung quyền lực vào bộ máy nhà nước trung ương. Với chế độ lộc điền này của Lê Thánh Tông, hàng loạt địa chủ quý tộc lại xuất hiện.

Chế độ lộc điền với quy mô ban cấp lớn chưa từng có là hiện tượng độc đáo trong lịch sử Việt Nam. Nó góp phần đáng kể vào việc củng cố bộ máy quan liêu, tăng cường quyền lực của chính quyền. Về hiệu ứng xã hội, nó tạo ra một cách biệt quá xa về tài sản ruộng đất giữa đẳng cấp quý tộc, quan lại cao cấp với những người bình dân. Nó kích thích một khuynh hướng không lành mạnh là tìm kiếm lợi ích kinh tế từ quan chức trong bộ máy chính quyền. Quan lộ trở thành đấu trường để giành giật quyền lợi. Đó là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự sụp đổ của mô hình Lê sơ vào đầu thế kỷ XVI (Vũ Minh Giang, 1997).

4. Biến đổi quan hệ sở hữu ruộng đất dưới tác động của chính sách cải cách kinh tế

4.1. Biến tư vi công (biến ruộng tư thành ruộng công)

Chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly cho phép: ai có tội thì được phép lấy ruộng mà chuộc tội, phải biếm hay bãi chức cũng được lấy ruộng để chuộc (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993). Như vậy, về mặt mục đích, chính sách là thu ruộng về cho nhà nước, hạn chế ruộng đứng tên, nhưng thực chất quan hệ sở hữu đất đai, là biến sở hữu tư nhân về ruộng đất thành sở hữu công, sở hữu nhà nước.

Tháng 3/1398, vua Trần Thiếu Đế “hạ lệnh người nào có ruộng thì tự cung khai số mẫu ruộng... Lại hạ lệnh cho dân ghi biển họ tên ở trên bờ ruộng, các lộ, phủ châu huyện cộng đồng khám đo làm sổ, 5 năm mới xong. Ruộng nào không có giấy cung kết thì lấy làm ruộng công” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.194-195). Hành khiển Hà Đức Lân đã nhận xét kín với người nhà rằng: “Đặt phép này chỉ để cướp ruộng của dân mà thôi” (Tạ Ngọc Liễn - chủ biên, 2017), một lần nữa cũng nhằm tăng cường quyền sở hữu nhà nước về ruộng đất. Chính sách này đã có tác dụng nhất định trong việc ức chế nạn kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ và hạn chế sự phát triển của nô tì. Chính sách góp phần quan trọng vào việc khôi phục sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Song, các chính sách đó không đạt được hiệu quả đáng kể trong việc giải quyết các yêu cầu của xã hội.

Sau 8 năm thực thi chính sách hạn điền, năm 1405, một nạn đói lớn xảy ra, Hồ Hán Thương phải hạ lệnh cho các quan phủ, châu, huyện kiểm soát các nhà giàu và buộc họ phải bán thóc cho nhân dân theo thời giá (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993).

Theo *Hồ thị hợp tộc phả ký*, Thái phó Thường quận công cuối thời Trần là Hồ Tông Thốc vẫn còn để lại cho gia đình hơn 660 mẫu ruộng tế ở quê nhà (xã Thường Khê, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An). Con của Hồ Tông Thốc là Hồ Tông Đỉnh, Trạng nguyên thời Trần, cũng để lại cho gia đình mình 80 mẫu ruộng Huệ ở xứ đồng Thường.

Theo *Đại tông Bùi thị gia phả*, ngoại tổ là Hoàng Thị Ngọc Trân, con gái của Tá thánh thái sư Hoàng Phụng Thế, sống vào cuối thời Trần, vốn có 150 mẫu ruộng miễn hoàn, bị nhà Hồ tịch thu.

Như vậy, có thể thấy chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly không được thực hiện triệt để. Sự kiện mưu sát Hồ Quý Ly năm 1399 bị bại lộ, một số tướng soái cao cấp của nhà Trần cùng hơn 370 người “tòng phạm” bị giết. Gia tài điền sản của họ bị tịch thu. Sự kiện này góp phần quan trọng vào việc thực hiện chính sách hạn điền. Tổng diện tích ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước tăng lên đáng kể. Không những thế, nhà nước còn sung công được một số lớn nô tì.

Chính sách quân điền do vua Lê Thánh Tông kiện toàn, sau một thời gian thực thi đã nhanh chóng mất tác dụng tích cực và trở thành một thứ trói buộc người nông dân phải ở lại làng xã, chịu mọi gánh nặng thuế má, sưu dịch của nhà nước. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu đẩy người dân đến chỗ bỏ làng đi ra những vùng đất mới để khẩn hoang, lập làng mới. Nhà nước lại nhân đó, ban hành các chính sách khuyến khích khai hoang, sớm nắm lấy ruộng đất mới khai khẩn được.

Lê Thánh Tông khuyến khích người dân khai khẩn đất hoang, hóa bằng việc ban hành hành phép chiếm xạ và phép thông cáo. Theo đó, phép chiếm xạ quy định, những người không có ruộng hoặc có ít ruộng ở làng xã khác thuộc huyện, phủ khác được phép tự tìm lấy những khu đất hoang hóa để xin cấp trên khai khẩn, cày cấy nộp thuế. Ruộng đất khai khẩn được, theo quy định, một nửa được xem là ruộng tư vĩnh nghiệp, phải chịu một số thuế nhẹ (so với thuế ruộng công), nửa còn lại là ruộng công làng xã. Phép thông cáo là nhà nước cấp bằng cho các hương ấp, hiển chương sáng tỏ, cho phép thông cáo để cày cấy. Ruộng thông cáo là ruộng bỏ hóa ở các làng xã được nhà nước cho phép khai phá cày cấy sau khi đã báo lên. Hai chính sách này đã có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích dân nghèo khai khẩn đất hoang, hóa, mở rộng diện tích canh tác và tăng thêm nguồn thu nhập cho nhà nước. Đúng ở góc độ quan hệ sở hữu cho thấy: chính sách khẩn hoang này thực chất là nhà nước đã công hữu hóa một phần ruộng đất khẩn hoang được trong nhân dân (ruộng đất tư), mở rộng sở hữu ruộng đất của nhà nước, nhân đó tăng thêm thu nhập, vì bấy giờ nhà nước không đánh thuế ruộng đất tư.

4.2. Biến công vi tư (biến ruộng đất công thành ruộng đất tư)

Thời Trần tư hữu ruộng đất phát triển lên một bước. Ngay từ năm 1227, do sự phát triển của việc mua bán và tranh chấp ruộng đất, nhà Trần phải quy định rõ về việc điểm chỉ lên các giấy tờ, văn khế mua bán ruộng đất, của cải của tư nhân. Sau đó, nhà Trần quy định rõ hơn: đối với các “chúc thư, văn khế, nếu là giấy tờ về ruộng đất, vay mượn, thì người làm chứng điểm chỉ ở 3 dòng trước, người bán điểm chỉ ở bốn dòng sau” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.10).

Hiện tượng biến công vi tư diễn ra khá phổ biến thời kỳ này. Năm 1254, nhà Trần bán ruộng “quan điền” cho dân mua làm ruộng tư với giá mỗi diện 5 quan. Từ đó, hình thành sở hữu nhỏ của nông dân lao động, được xem là bộ phận tiến bộ trong sở hữu tư nhân. Tuy nhiên, chính sách “hạn điền” của Hồ Quý Ly đánh vào cả loại hình sở hữu này. Vì thế, cải cách của ông không được đánh giá cao.

Sang thời Lê sơ, nhà Lê đại diện cho giai cấp địa chủ nên ruộng tư có điều kiện phát triển. Nhà nước ban hành nhiều luật lệ liên quan đến tình hình phát triển của ruộng tư. Sự phát triển của ruộng tư và các quan hệ kinh tế của nó phản ánh xu hướng tích cực, góp phần thúc đẩy nông nghiệp thời Lê sơ nhanh chóng phục hồi và phát triển.

Sau một thời gian thực thi chính sách quân điền của Lê Thánh Tông, thực tế cho thấy một số bất cập. Chính sách quân điền đã trói buộc người nông dân ở lại nông thôn, trong lúc sự củng cố nền kinh tế tiểu nông lại tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của sản xuất hàng hóa. Mặt khác, chính sách quân điền được ban hành vào lúc sự phát triển của chế độ tư hữu đã thắng thế trong xã hội. Trong những năm 1481, 1486, vua Lê Thánh Tông phải “định lệnh đắp dựng mốc giới ruộng đất tư” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.498) nhằm ngăn chặn tệ lấn chiếm ruộng đất công của cường hào, địa chủ địa phương và xác định rõ giới hạn ruộng đất thuộc sở hữu của mình.

Tệ bao chiếm ruộng công, bất chấp luật pháp diễn ra phổ biến. Địa chủ, cường hào tìm mọi cách để “chiếm ruộng công quá hạn không trả”, “lạm chiếm ruộng công không theo điều chế”, bao chiếm ruộng đất hoang trong làng xã, phá bỏ cột mốc ruộng đất công tư... Tình hình phát triển đến mức, ngay cả quê hương Lam Sơn của nhà Lê, mà quan lại, thế gia cũng ra tay chấp chiếm hầu hết ruộng công. Năm 1467, khi về thăm Lam Kinh, nhận thấy tình hình đó, vua Lê Thánh Tông phải thốt lên rằng: “Lam Sơn là đất căn bản quê vua, không ví như các nơi kinh sư khác được. Mới rồi bọn thế gia hay làm trái phép, coi thường pháp luật, chiếm đoạt đất đai làm của riêng, công chúa không có lấy tác đất cấm dùi. (...). Nay định rõ giới hạn, kẻ nào còn dám vi phạm, thì phải trị tội theo pháp luật” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.414).

Năm 1481, Đô cấp sự trung Vũ Mộng Khang phải dâng thư lên đề nghị vua Lê Thánh Tông: “1. Xâm chiếm ruộng đất của người khác và chặt nhỏ mốc giới, tự tiện lập giới hạn thì phạt trưng biếm, nếu phá bỏ bờ ruộng thì phạt tiền. 2. Cày phá mộ của người xưa, xử tội lưu” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.483).

Chính sách ruộng đất của Lê Thánh Tông muốn bảo vệ chặt chẽ bộ phận ruộng đất công thuộc quyền sở hữu của nhà nước, đồng thời, phát triển chế độ tư hữu ruộng đất, củng cố kinh tế địa chủ bóc lột tô. Về khách quan, chính sách đó có mặt mâu thuẫn không thể khắc phục được là sự phát triển của tư hữu ruộng đất, của kinh tế địa chủ và tất nhiên đưa tới hiện tượng “chiếm công vi tư”, xâm lấn ruộng đất công, và thực tế lịch sử đã phát triển theo khuynh hướng khách quan ấy.

4.3. Bán công bán tư (ruộng thuộc sở hữu nhà nước, giao cho một người hoặc một dòng họ sử dụng trong thời gian lâu dài, như lộc điền)

Chính sách lộc điền, quân điền... nhằm củng cố quyền lực, lại vừa khai thác triệt để người nông dân được chia công điền của nhà nước, vừa khuyến khích vừa hạn chế tư hữu phát triển... Những chính sách này luôn luôn có tính chất hai mặt của nó. Nhận định về chính sách ruộng đất của nhà nước Lê sơ, có ý kiến cho rằng: “Ruộng đất tư hữu là cơ sở kinh tế của giai cấp địa chủ. Ruộng đất quốc hữu là tài sản của nhà nước. Vì vậy, nhà nước phải củng cố chế độ tư hữu ruộng đất, phát triển giai cấp địa chủ, nhưng mặt khác, cũng bảo vệ chế độ quốc hữu ruộng đất. Đó là chính sách hai mặt của nhà nước phong kiến nhằm dung hòa quyền lợi của nhà nước với quyền lợi của giai cấp địa chủ” (Phan Huy Lê, 1959, tr.108-109).

Thực chất của chế độ lộc điền là việc chia nhau quyền lợi giữa tầng lớp trên của giai cấp thống trị sau khi đã dựa vào nhân dân chiến thắng quân Minh. Chế độ lộc điền nhằm củng cố quyền lợi của tầng lớp quý tộc quan liêu cao cấp, củng cố bộ máy quan liêu và phát triển giai cấp địa chủ. Trừ một phần ruộng đất thế nghiệp, lộc điền trên nguyên tắc vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước, nhưng đã giao cho tư nhân hưởng dụng nên mang tính chất tư hữu và người được cấp thường dùng mọi cách để chấp chiếm thành ruộng đất tư hữu. Đó là tất cả nội dung và ý nghĩa căn bản của chế độ lộc điền thời Lê sơ (Phan Huy Lê, 1959).

Chế độ lộc điền là một chuyển biến quan trọng của chế độ bổng lộc cho quan lại (trước đây cấp bằng hộ có thuế), phù hợp với bước phát triển mới của chế độ sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất và của những quan hệ sản xuất phong kiến. Với “Phép lộc điền” của Lê Thánh Tông, hiện tượng lũng đoạn điền trang, thái ấp không còn cơ sở tồn tại. Việc xuất hiện quan hệ địa chủ - tá điền là một tiến bộ so với quan hệ nông nô - nô tì. Vì lúc này, thân phận người nông dân tự do hơn, họ lĩnh canh ruộng đất và tự canh tác. Ngoài địa tô nộp cho địa chủ, phần còn lại là của những người nông dân lĩnh canh. Như vậy, sự chuyển biến ngay trong nội dung quan hệ sản xuất phong kiến đã có sự phù hợp nhất định với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, là nhân tố quan trọng trong thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

4.4. Biến tư vi tư (quý tộc, địa chủ, cường hào chiếm ruộng đất tư của nông dân thành ruộng đất tư của mình)

Cuối thế kỷ XIV, hiện tượng chiếm đoạt ruộng đất diễn ra rất nhiều. Năm 1343, “Năm này mất mùa, đói kém, dân nhiều kẻ làm trộm cướp, nhất là gia nô của các vương hầu” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.128). Năm 1344 lại “mất mùa, đói kém, dân nhiều kẻ phải làm sư và làm nô cho các thế gia” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.129). Các năm 1355, 1358, 1360, 1362... hạn hán, lũ lụt, vỡ đê xảy ra liên tục. Nông dân bán cả ruộng đất, con cái cũng không thể cứu sống mình. Họ phải bỏ làng đi lưu vong, nổi dậy, cầm gậy gộc, cày bừa chống lại địa chủ. Quý tộc lợi dụng tình cảnh khổ cực của nhân dân để mở mang diện tích ruộng đất, mở rộng điền trang, tăng thêm số nông nô, nô tì. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân, nông nô, nô tì diễn ra. Cuộc sống của nhân dân càng cơ cực. Đồng ruộng bỏ hoang, nhà nước bị tàn phá. Số dân đình chiụ nghĩa vụ đối với nhà nước giảm sút đáng kể. Địa chủ, cường hào địa phương đua nhau chấp chiếm ruộng đất, biến các ruộng đất bỏ hoang của nông dân thành đất đai điền trang, thái ấp.

Trong bối cảnh ấy, vua Trần Nghệ Tông lại bãi bỏ phép cấm chân bãi cát bồi và lệnh kiểm tra tài sản đã thi hành trong các năm trước, nhằm xoa dịu sự bất bình của quý tộc, vương hầu và lôi kéo họ về với sự nghiệp bảo vệ quyền thống trị của dòng họ. Chế độ sở hữu điền trang có điều kiện phát triển thêm một bước. Nhiều quý tộc cao cấp trở thành chủ điền trang lớn, nuôi nhiều nông nô, nô tì. Thế lực của một số chủ điền trang khá mạnh, được xây dựng trên một cơ sở ruộng đất điền trang và nông nô, nô tì đáng kể.

Đầu buổi Lê sơ, vua Lê Thái Tổ “cho phép lấy ruộng tuyệt tự của nhà thế gia triều trước và ruộng đất bỏ hoang ở xã, trang thuộc huyện Tống Sơn thưởng cho Thế Chuẩn làm tư sản, cộng 470 mẫu” (Lê Quý Đôn, 1962, tr.176). Ở đằng sau giấy ấy liệt kê xứ sở, do ruộng tuyệt tự của người nào đó. Đó là chứng cứ hồi quốc sơ cấp ruộng cho công thần, ít khi lấy vào ruộng công hiện canh đã thành thuế lệ.

Lê Thánh Tông, bằng những quy định pháp luật (lệ giữ đất và hạn chuộc ruộng: 30 năm đối với người trong họ và 20 năm đối với người ngoài họ) đã cho phép giai cấp địa chủ có thể mua ruộng đất của nông dân nghèo với giá rẻ mạt - theo chế độ bán đợ. Năm 1466, vua Lê Thánh Tông ban hành quy định: “Những văn tự cầm bán ruộng đất từ thời Trần, Hồ

đến thời giặc Ngô (thời thuộc Minh) đều không được chuộc, nếu là văn tự từ năm Thuận Thiên thứ nhất trở đi thì cho chuộc” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993, tr.408). Theo quy định này, những nông dân nghèo cầm bán ruộng đất cho địa chủ vào những năm loạn ly với giá rẻ mạt đều phải chịu mất ruộng.

Pháp luật quy định xử phạt một loạt các hành động như “nhận càn ruộng đất”, “lấn giới hạn ruộng đất”, “cường tranh ruộng đất của người khác bằng cách chặt nhỏ cột mốc giới cũ, tự ý lập cột mốc giới mới”, thậm chí tranh chấp, đánh người có ruộng để gặt lúa; làm văn khế giả để chấp chiếm ruộng đất bỏ hoang của người dân do đói kém phải bỏ làng đi... cho thấy hiện tượng “biến tư vi tư” trong sở hữu tư nhân diễn ra khá phổ biến trong xã hội thời Lê sơ.

Để ổn định tình hình xã hội, vua Lê Thánh Tông buộc phải quy định: nhà quyền quý chiếm đoạt ruộng đất ao hồ của lương dân, một mẫu trở lên thì xử phạt, 5 mẫu trở lên thì xử biếm, quan từ tam phẩm trở lên thì xử gia hai bậc. Điều phải bồi thường như luật.

Như vậy, có thể thấy, các chính sách cải cách về ruộng đất thời Lê Thánh Tông, lúc ban đầu thì sở hữu nhỏ nông dân về ruộng đất chiếm ưu thế. Nhưng càng thực thi, thì sở hữu lớn địa chủ về ruộng đất lại càng chiếm ưu thế. Lúc này vai trò điều tiết của nhà nước rất quan trọng. Điều đó cho thấy, ruộng đất và sở hữu ruộng đất luôn luôn là vấn đề cốt lõi trong vận hành nền kinh tế - xã hội thời kỳ nhà nước quân chủ.

5. Kết luận

Như vậy, hai giai đoạn lịch sử thời Trần và Lê sơ có sự khác nhau về chất, mặc dù đều là xã hội phong kiến. “Chất” đó chính là vấn đề quan hệ sở hữu ruộng đất. Thời Trần là giai đoạn thống trị của chế độ đại điền trang, lấy nô tì làm lực lượng sản xuất chủ yếu. Thời Lê Sơ là giai đoạn thống trị của chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước với quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền. “Chất” đó vừa là nguyên nhân sâu xa, vừa là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cải cách thể chế kinh tế của Hồ Quý Ly và của Lê Thánh Tông.

Dưới triều đại nhà Hồ, những mâu thuẫn kinh tế - xã hội đang diễn ra sâu sắc. Muốn giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển thì phải xoá bỏ chế độ điền trang, thái ấp và chế độ nông nô, nô tì. Với bối cảnh đó, chính sách “hạn điền” và “hạn nô” chẳng qua chỉ là chuyển phần lớn ruộng đất và nông nô, nô tì từ các thái ấp, điền trang của quý tộc Trần sang nhà nước quản lý. Hơn nữa, nhà Hồ còn tăng thuế ruộng tư làm hạn chế sự phát triển của loại hình kinh tế đang có xu hướng tiến bộ, nông nghiệp thời Hồ rơi vào tình trạng khó khăn. “Mở rộng lại diện tích ruộng đất công trên cơ sở những quan hệ cũ, tăng thêm số nô tì của nhà nước không còn gây được những tác dụng tốt, thuận lợi cho việc giải quyết những vấn đề xã hội đang đặt ra. Cuộc khủng hoảng xã hội, do đó, không được giải quyết. Chế độ ruộng đất vẫn đứng trước một tình thế đổi thay quan trọng” (Trương Hữu Quýnh, 2009, tr.169).

Những cải cách về chính trị - hành chính dưới thời Lê Thánh Tông, nhằm xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền “quan liêu”, vì thế, thời kỳ này sở hữu nhà nước về ruộng đất

phát triển cực thịnh (sở hữu tối cao), sở hữu công xã suy giảm, sở hữu tư nhân khá phát triển. Chính trên cơ sở thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, nhà nước trung ương đã ban hành những chính sách, biện pháp cần thiết có lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nhà nước trực tiếp can thiệp vào cách chia và hưởng ruộng đất công làng xã nhằm đạt tới một sự chi phối thực tế bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu của mình, biến làng xã thành người quản lý ruộng đất công của nhà nước. Làng xã mất quyền sở hữu công xã, mất quyền đo đạc, khai báo, mất luôn quyền phân phối theo tục lệ.

Chế độ lộc điền của Lê Thánh Tông góp phần củng cố và phát triển chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, cũng như góp phần xác lập những quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền và chế độ bóc lột địa tô. Cùng với chính sách quân điền, “chính sách ban cấp lộc điền đã tiến công một bước quan trọng và chế độ chiếm hữu ruộng đất của làng xã, khẳng định tính chất phong kiến của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất” (Trương Hữu Quýnh, 2009, tr.198-199). Ruộng tư đã tồn tại và đang ra sức tranh đấu, xâm xé lẫn nhau và xâm xé ruộng công để trở thành thế lực chủ đạo trong xã hội. Nhà nước càng chống thì tư hữu hóa càng mạnh. Nhà nước buộc phải thừa nhận sự phát triển của sở hữu tư nhân.

Có thể thấy sự phát triển trong cải cách về đất đai từ Hồ Quý Ly đến Lê Thánh Tông. Nếu Hồ Quý Ly mới chỉ “hạn điền”, tức là hạn chế việc thành lập các điền trang, thái ấp hình thành từ thời Trần, “hạn nô” để hạn chế việc nuôi quân đội riêng, thì đến Lê Thánh Tông là “cấm” không được thiết lập các điền trang, không được nuôi quân đội riêng. Tuy nhiên, vua Lê Thánh Tông lại ban hành chế độ lộc điền, ban phong rất nhiều ruộng đất cho tầng lớp quý tộc, tước hầu, quan lại có phẩm hàm, từ đó hình thành sở hữu lớn về ruộng đất. Sự phát triển nối tiếp này khẳng định tính đúng đắn cần thiết đối với chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly.

Thông qua chính sách hạn điền, Hồ Quý Ly khởi xướng và đặt nền móng cho một kiểu thiết chế mới (thiết chế tập quyền chuyên chế thay thế cho thiết chế tập quyền thân dân thời Trần). Mô hình kinh tế - xã hội theo hướng cải cách của Hồ Quý Ly đã được xây dựng hoàn chỉnh dưới thời Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông đã pháp luật hóa quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và phát huy đến mức cao nhất quyền lực này trong việc quản lý và kiểm soát toàn bộ các quan hệ ruộng đất. Có thể nói, sự cường thịnh của nước Đại Việt thời Lê sơ đã gián tiếp xác nhận sự đúng đắn khuynh hướng cải cách do Hồ Quý Ly khởi xướng.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đồng Chi (1960), “Ý nghĩa chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12.
2. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Phan Đại Doãn (1997), “Vài suy nghĩ về cải cách của Lê Thánh Tông”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6.
4. Lê Quý Đôn (1962), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội.
5. Vũ Minh Giang (1990), “Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6.

6. Vũ Minh Giang (1997), “Mấy suy nghĩ về chính sách ruộng đất thời Lê Thánh Tông”, in trong *Lê Thánh Tông (1442-1497) Con người và sự nghiệp*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Ngô Vũ Hải Hằng (2002), “Các loại hình sở hữu ruộng đất ở Việt Nam thời trung đại”, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 1.
8. Phan Huy Lê (1959), *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
9. Phan Huy Lê (1962), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, t.2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Phan Huy Lê (1981), “Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.
11. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2 - bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Tạ Ngọc Liễn (chủ biên) (2007), *Lịch sử Việt Nam*, t.3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Phạm Ái Phương (1990), “Nhìn lại quá trình nghiên cứu về Hồ Quý Ly với cuộc cải cách cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6.
14. *Quốc triều hình luật*, Nxb Pháp lý, 1991, Hà Nội.
15. Trương Hữu Quýnh (1981), “Quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam (chủ yếu thông qua các tư liệu về chế độ ruộng đất)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.
16. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, t.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
17. Trương Hữu Quýnh (2009), *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
18. Song Jeong Nam (1998), “Công cuộc cải cách Hồ Quý Ly và tính chất của nó”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5.
19. Minh Tranh (1955), “Sự phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta và vai trò của Hồ Quý Ly trong cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV”, Tập san *Văn Sử Địa*, số 11.
20. Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung (1483), *Thiên Nam dư hạ tập*, bản chữ Hán ký hiệu A.334, lưu tại Thư viện Đại học Yale (Hoa Kỳ). Link đọc sách online: <https://hdl.handle.net/10079/digcoll/17828>